

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG TRÔM
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2021/DS-ST
Ngày: 18-01-2021
V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản và tranh chấp hui

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Khắc Giang

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn Cảnh
2. Ông Trần Văn Ân

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Thành Ngọc – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm tham gia phiên tòa:
Bà Ngô Thị Mỹ Trang – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 293/2020/TLST-DS ngày 26 tháng 10 năm 2020 về tranh chấp hui và tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 246/2020/QĐXXST-DS ngày 07 tháng 12 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 163/2020/QĐST-DS ngày 28 tháng 12 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1972

Địa chỉ: Ấp B (P), xã S, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của ông H là bà Võ Thanh H, sinh năm 1974.
Địa chỉ: Ấp B (P), xã S, huyện G, tỉnh Bến Tre theo Văn bản ủy quyền ngày 12/10/2020 (Có mặt)

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị T (Hai B), sinh năm 1955 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp T (T2), xã S, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3. *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

- Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1952 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp T (T2), xã S, huyện G, tỉnh Bến Tre.

4. *Người làm chứng cho nguyên đơn:*

- Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1958

Địa chỉ: Ấp T (T2), xã S, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- Bà Võ Thị L, sinh năm 1964

Địa chỉ: Ấp B (P), xã S, huyện G, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai cũng như tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Văn H là bà Võ Thanh H trình bày:

Do có mối quan hệ hàng xóm láng giềng nên ông H có tham gia các dây hội do bà Nguyễn Thị T (Hai B) làm chủ, ông H là hội viên. Cụ thể:

- Hội 300.000 đồng/tháng, khai ngày 20/12/2016 (âm lịch), hội có 27 phần, mỗi tháng khai 01 lần, ông H tham gia 04 dây, mỗi dây 01 phần, đã đóng hội được 25 tháng từ ngày 20/12/2016 đến 20/11/2018 (nhuần 02 tháng 6/2017). Dây hội này còn 01 tháng nữa sẽ mãn nhưng ngày 25/12/2018 bà T tuyên bố vỡ hội nên ông H không đóng hội nữa. Bà T có làm giấy chốt nợ hội cho ông H dây hội này với số tiền là $300.000 \text{ đồng/phần} \times 25 \text{ tháng} \times 04 \text{ phần} = 30.000.000 \text{ đồng}$.

- Hội 300.000 đồng/tháng, khai ngày 15/01/2017 (âm lịch), hội có 26 phần, mỗi tháng khai 01 lần, ông H tham gia 04 dây, mỗi dây 01 phần, đã đóng hội được 24 tháng từ ngày 15/01/2017 đến 15/11/2018 (nhuần 02 tháng 6/2017). Dây hội này còn 01 tháng nữa sẽ mãn nhưng do bà T tuyên bố vỡ hội nên ông H không đóng hội nữa. Bà T có làm giấy chốt nợ hội cho ông H dây hội này với số tiền là $300.000 \text{ đồng/phần} \times 24 \text{ tháng} \times 04 \text{ phần} = 28.800.000 \text{ đồng}$.

Hai phần hội nêu trên bà T đã chốt tiền hội mãn cho ông H và còn nợ ông H số tiền tổng cộng là $58.800.000 \text{ đồng} - 1.200.000 \text{ đồng tiền thảo} (150.000 \text{ đồng/phần} \times 8 \text{ phần}) = 57.600.000 \text{ đồng}$. Cũng trong thời gian trên ông H có cho bà T vay số tiền 20.000.000 đồng, không có thỏa thuận lãi suất, thời hạn vay, mục đích vay là để chi tiêu sinh hoạt gia đình.

Tổng cộng tiền hội và tiền vay bà T còn nợ ông H số tiền là 77.600.000 đồng. Sau khi bà T tuyên bố vỡ hội thì ngày 14/5/2019, ông V là chồng bà T có đứng ra chi trả cho ông H số tiền 16.000.000 đồng, tương đương với 20% số tiền nợ cùng với các hội viên khác tại nhà bà T. Cùng ngày ông V có đến nhà trả tiếp cho ông H lần 2 với số tiền 20.000.000 đồng nên bà T chỉ còn nợ ông H số tiền hội và vay là 41.600.000 đồng.

Ngoài ra ông H còn tham gia các phần hội khác như sau:

- Hội 300.000 đồng/tháng, khai ngày 25/3/2017 (âm lịch), hội có 26 phần, mỗi tháng khai 01 lần, ông H tham gia 03 dây, dây số 01 ông H tham gia 01 phần, dây số 02 và số 03 mỗi dây ông H tham gia 02 phần. Ông H đã đóng hội được 22 tháng từ ngày 25/3/2017 đến 25/11/2018 (nhuần 02 tháng 6/2017). Các phần hội nêu trên đều là hội sống chưa mãn nhưng do bà T tuyên bố vỡ hội nên ông H không đóng hội nữa. Ông H đã đóng hội vốn cho bà T mỗi phần là 215.000 đồng x

22 tháng x 5 phần = 23.650.000 đồng.

- Hụi 300.000 đồng/tháng, khai ngày 25/5/2017 (âm lịch), hụi có 28 phần, mỗi tháng khai 01 lần, ông H tham gia 03 dây, dây số 01 ông H tham gia 01 phần, dây số 02 và số 03 mỗi dây ông H tham gia 02 phần. Ông H đã đóng hụi được 20 tháng từ ngày 25/5/2017 đến 25/11/2018 (nhuần 02 tháng 6/2017). Các phần hụi nêu trên đều là hụi sống chưa mãn nhưng do bà T tuyên bố vỡ hụi nên ông H không đóng hụi nữa. Ông H đã đóng hụi vốn cho bà T mỗi phần là 215.000 đồng x 20 tháng x 5 phần = 21.500.000 đồng.

- Hụi 300.000 đồng/tháng, khai ngày 05/3/2018 (âm lịch), hụi có 26 phần, mỗi tháng khai 01 lần, ông H tham gia 10 dây, mỗi dây 01 phần, đã đóng hụi được 10 tháng từ ngày 05/3/2018 đến 05/12/2018. Các phần hụi nêu trên đều là hụi sống chưa mãn nhưng do bà T tuyên bố vỡ hụi nên ông H không đóng hụi nữa. Ông H đã đóng hụi vốn cho bà T mỗi phần là 215.000 đồng x 10 tháng x 10 phần = 21.500.000 đồng.

- Hụi 300.000 đồng/tháng, khai ngày 10/4/2018 (âm lịch), hụi có 27 phần, mỗi tháng khai 01 lần, ông H tham gia 04 dây, dây số 01, 02, 03 mỗi dây ông H tham gia 01 phần, dây số 04 ông H tham gia 02 phần. Ông H đã đóng hụi được 09 tháng từ ngày 10/4/2018 đến 10/12/2018. Các phần hụi nêu trên đều là hụi sống chưa mãn nhưng do bà T tuyên bố vỡ hụi nên ông H không đóng hụi nữa. Ông H đã đóng hụi vốn cho bà T mỗi phần là 215.000 đồng x 09 tháng x 5 phần = 9.675.000 đồng.

Các phần hụi chưa mãn nêu trên bà T còn nợ ông H số tiền tổng cộng là 76.352.000 đồng. Tổng cộng bà T còn nợ ông H số tiền hụi mãn, chưa mãn và tiền vay là 41.600.000 đồng + 76.325.000 đồng = 117.925.000 đồng.

Tại tòa người đại diện theo ủy quyền của ông H trình bày ông V chỉ trả số tiền 16.000.000 đồng lần đầu tương đương 20% tiền nợ gồm tiền nợ hụi 57.600.000 đồng là 12.000.000 đồng và 20% tiền vay 20.000.000 đồng là 4.000.000 đồng nên số tiền nợ hụi 02 phần hụi mãn còn lại là 45.600.000 đồng và 16.000.000 đồng tiền vay. Cùng ngày ông V đến nhà trả cho ông H lần 2 với số tiền 20.000.000 đồng, ông H xác định số tiền trả lần hai 20.000.000 đồng là bà T trả tiền vay. Như vậy, bà T đã trả tiền vay cho ông H xong và còn thừa lại 4.000.000 đồng. Ông H đồng ý căn trừ số tiền thừa này vào tiền nợ hụi nên bà T chỉ còn nợ ông H số tiền hụi là 45.600.000 đồng - 4.000.000 đồng = 41.600.000 đồng. Do phần tiền vay bà T đã trả xong nên ông H xin rút yêu cầu khởi kiện đối với phần tiền vay này. Cũng tại tòa người đại diện theo ủy quyền của ông H xác định số tiền hụi vốn ông H đã đóng đối với các phần hụi chưa mãn mỗi phần là 200.000 đồng. Cụ thể hụi 300.000 đồng/tháng, khai ngày 25/5/2017 ông H đã đóng số tiền hụi vốn là 200.000 đồng x 22 tháng x 5 phần = 22.000.000 đồng; Hụi 300.000 đồng/tháng, khai ngày 25/5/2017 là 200.000 đồng x 20 tháng x 5 phần = 20.000.000 đồng; Hụi 300.000

đồng/tháng, khai ngày 05/3/2018 là 200.000 đồng x 20 tháng x 10 phần = 20.000.000 đồng; Hui 300.000 đồng/tháng, khai ngày 10/4/2018 là 200.000 đồng x 09 tháng x 5 phần = 9.000.000 đồng. Tổng số tiền hui vốn bà T còn nợ ông H các phần hui nêu trên là 71.000.000 đồng. So với đơn khởi kiện thì số tiền ông H yêu cầu ít hơn là 76.325.000 đồng – 71.000.000 đồng = 5.325.000 đồng. Do đó, ông H xin rút yêu cầu khởi kiện đối với phần tiền nợ hui 5.325.000 đồng.

Tổng cộng bà T còn nợ ông H số tiền nợ hui 112.600.000 đồng.

Bà T làm chủ hui trong thời gian dài, tổ chức nhiều dây hui, nhiều lần khai hui có mặt của ông V nên ông V có biết việc bà T làm chủ hui. Khi bề hui ông V có đứng ra cam kết hứa hẹn trả nợ và có trả một phần nợ thay cho bà T. Mục đích bà T làm chủ hui là để thu tiền thảo phục vụ chi tiêu sinh hoạt trong gia đình, lo cho con cái học hành. Do đó, ông H yêu cầu bà T và ông V có trách nhiệm liên đới trả cho ông H số tiền nợ hui nêu trên, không yêu cầu tính lãi suất.

Bị đơn bà Nguyễn Thị T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn V đã được tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng mời bà T, ông V đến tòa tham dự các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, hòa giải, đối chất và dự phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án nhưng bà T, ông V vắng mặt không có lý do nên không có lời khai cũng như không có ý kiến phản đối đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa người làm chứng cho nguyên đơn:

Bà Nguyễn Thị P trình bày: Bà có tham gia chơi hui cùng với ông H 02 dây hui mỗi 300.000 đồng/tháng, khai ngày 20/12/2016 (âm lịch) và ngày 15/01/2017 (âm lịch), ngoài ra bà không có tham gia cùng ông H dây hui nào khác. Ngày 14/5/2019, ông V có đứng ra chi trả cho các hui viên một phần tiền bằng 20% số tiền nợ các dây hui mỗi và tiền mượn thì ông H có đến nhận được số tiền 16.000.000 đồng.

Bà Võ Thị L trình bày: Bà có tham gia chơi hui cùng với ông H 02 dây hui 300.000 đồng/tháng, khai ngày 05/3/2018 (âm lịch) và ngày 25/3/2017 (âm lịch), ngoài ra bà không có tham gia cùng ông H dây hui nào khác. Bà xác định ông H có đến nhà bà T nhận số tiền 16.000.000 đồng từ ông V tương đương với 20% số tiền nợ các dây hui mỗi và tiền mượn mà bà T đã chốt với các hui viên.

Kiểm sát viên Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thẩm phán, Thư ký: Thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Bị đơn bà T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông V không thực hiện đúng quy định tại Điều 70, 72, 73 của Bộ luật Tố tụng

Dân sự. Người làm chứng thực hiện đúng quy định tại Điều 78 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H đối với bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn V về việc tranh chấp hội. Buộc bà Nguyễn Thị T (Hai B), ông Nguyễn Văn V có trách nhiệm liên đới trả cho bà T số tiền nợ hội tổng cộng là 112.600.000 đồng, không yêu cầu tính lãi suất. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị T (Hai B), ông Nguyễn Văn V có trách nhiệm liên đới trả số tiền nợ hội là 5.325.000 đồng. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị T (Hai B), ông Nguyễn Văn V có trách nhiệm liên đới trả số tiền vay là 20.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; ý kiến của đương sự và đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông Nguyễn Văn H khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn V; Cùng địa chỉ: Ấp T (T2), xã S, huyện G, tỉnh Bến Tre trả số tiền vay và tiền nợ hội là vụ án dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm theo quy định tại khoản 3 Điều 26 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn V đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt tại tòa không có lý do nên tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà T, ông V là phù hợp với quy định tại Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về nội dung: Bà T, ông V vắng mặt tại tòa không có lý do thì xem như bà T, ông V đã tự tước bỏ quyền được chứng minh, trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của ông H và phải chịu hậu quả pháp lý của việc vắng mặt đó. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận lời khai và tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp cũng như các chứng cứ đã thu thập được để làm cơ sở cho việc giải quyết vụ án là phù hợp. Căn cứ vào các danh sách hội viên; các xác nhận của người làm chứng và các bản án của Tòa án đã giải quyết việc tranh chấp hội giữa các hội viên khác với bà T, ông V đã có hiệu lực pháp luật do ông H cung cấp đã có đủ căn cứ xác định ông H có tham gia hội do bà T tổ chức và làm chủ hội.

[2.1] Ông H yêu cầu bà T và ông V có trách nhiệm liên đới trả số tiền hội và tiền vay tổng cộng là 117.925.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Cụ thể: 02 dây hội 300.000 đồng khai ngày 20/12/2016 (27 phần) và ngày 15/01/2017 (26 phần), mỗi dây ông đều tham gia 04 phần. Hai dây hội nêu trên còn 01 tháng nữa sẽ mãn thì bà T tuyên bố vỡ hội nên bà T đã viết giấy chốt nợ hội mãn 02 dây hội này cho ông với số tiền là 58.800.000 đồng và tiền vay 20.000.000 đồng. Tổng cộng là 78.800.000 đồng (chưa trừ tiền hội thảo 1.200.000 đồng). Sau khi trừ tiền thảo còn

nợ lại số tiền là 78.800.000 đồng – 1.200.000 đồng (tiền thảo 150.000 đồng/phần x 8 phần) = 57.600.000 đồng. Ngày 14/5/2019, ông V là chồng bà T có đứng ra trả cho ông H số tiền 16.000.000 đồng, tương đương với 20% số tiền nợ hui và tiền vay cùng với các hui viên khác tại nhà bà T. Chiều cùng ngày ông V có đến nhà ông H trả tiếp cho ông H lần 2 với số tiền 20.000.000 đồng nên bà T chỉ còn nợ ông H số tiền hui và vay là 41.600.000 đồng. Xét chứng cứ là giấy chốt tiền nợ hui và tiền vay do ông H cung cấp có nội dung chốt tiền hui mãn hai dây hui trên là 58.800.000 đồng và tiền thiếu là 20.000.000 đồng, tổng cộng là 78.800.000 đồng. Giấy chốt nợ có ghi “Cô 2 B” theo ông H là do bà T ghi nhưng tại biên bản hòa giải ngày 16/7/2019 (trong vụ án tranh chấp hui trước đây giữa ông H với bà T đã được đình chỉ giải quyết vụ án do ông H rút đơn khởi kiện) thể hiện nội dung bà T không thừa nhận bảng kê khai nợ hui do ông H nộp cho tòa là của bà T giao cho ông H nên không có đủ cơ sở để xác định đây là giấy chốt tiền nợ hui và tiền vay giữa ông H với bà T. Tuy nhiên, căn cứ vào xác nhận của những người làm chứng là bà Trần Thị T, bà Võ Thị Mai T, bà Phan Thị Diễm C, bà Phan Thị R, bà Võ Kim C, bà Trần Thị N, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị B, bà Võ Thị L, bà Phạm Thị T, bà Cao Thị Thu H, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị N, bà Trần Thị L, bà Nguyễn Thị D1, bà Nguyễn Thị P đều xác định khi bà T tuyên bố vỡ hui thì bà T có chốt số tiền nợ hui và tiền vay cho các hui viên trong đó có ông H và ông H có được ông V chi trả số tiền 16.000.000 đồng tương đương 20% số tiền nợ. Các xác nhận này cũng phù hợp với lời trình bày của ông H. Ông H cũng thừa nhận cùng ngày ông V có trả tiếp cho ông H lần 2 với số tiền 20.000.000 đồng. Như vậy, có căn cứ xác định bà T sau khi vỡ hui đã chốt tiền nợ và chỉ chi trả một phần tiền nợ cho ông H nên ông H yêu cầu bà T có trách nhiệm trả tiếp số tiền nợ còn lại 41.600.000 đồng là có cơ sở được chấp nhận. Tại tòa người đại diện theo ủy quyền của ông H xác định số tiền ông V trả 16.000.000 đồng gồm 20% số tiền hui mãn 57.600.000 đồng là 12.000.000 đồng, nợ lại 45.600.000 đồng và 20% số tiền vay 20.000.000 đồng là 4.000.000 đồng, nợ lại 16.000.000 đồng. Ông V trả tiếp cho ông H lần 2 số tiền 20.000.000 đồng là trả tiền vay. Bà T đã trả tiền vay cho ông H xong và còn dư lại số tiền 4.000.000 đồng, ông H đồng ý cân trừ số tiền dư này vào tiền nợ hui còn lại 45.600.000 đồng – 4.000.000 đồng = 41.600.000 đồng. Do đó, có căn cứ xác định số tiền 41.600.000 đồng là tiền nợ hui. Ông H xác định bà T đã trả xong phần tiền vay và xin rút yêu cầu khởi kiện đối với phần tiền vay 20.000.000 đồng. Đây là sự tự nguyện của ông H phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận.

[2.2] Đối với số tiền 04 phần hui chưa mãn thì ông H cho rằng bà T chỉ chốt nợ và chi trả một phần tiền đối với các phần hui đã mãn. Riêng các phần hui chưa mãn bà T không có chốt nợ và chi trả tiền cho ông. Tại tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà H xác định số tiền hui vốn các dây hui chưa mãn là

200.000 đồng/phần. Cụ thể: Hụi 300.000 đồng ngày 25/3/2017 là 200.000 đồng/phần x 22 tháng x 05 phần = 22.000.000 đồng; Hụi 300.000 đồng ngày 25/5/2017 là 200.000 đồng/phần x 20 tháng x 05 phần = 20.000.000 đồng; Hụi 300.000 đồng ngày 05/3/2018 là 200.000 đồng/phần x 10 tháng x 10 phần = 20.000.000 đồng; Hụi 300.000 đồng ngày 10/4/2018 là 200.000 đồng/phần x 9 tháng x 05 phần = 9.000.000 đồng. Tổng cộng là 71.000.000 đồng. Xét thấy, căn cứ theo Bản án phúc thẩm số 157/2020/DS-ST ngày 01/6/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản và tranh chấp hụi giữa bà Nguyễn Thị B với bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn V thể hiện bà B có tham gia cùng ông H 04 dây hụi nêu trên đã được tòa án chấp nhận buộc bà T, ông V trả số tiền hụi vốn mỗi phần hụi là 200.000 đồng và bản án đã có hiệu lực pháp luật nên căn cứ theo quy định tại điểm b, khoản 1 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là chứng cứ không cần phải chứng minh. Hơn nữa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cũng thống nhất số tiền hụi vốn mỗi phần hụi là 200.000 đồng. Do đó, có căn cứ xác định bà T còn nợ ông H số tiền hụi vốn các phần hụi nêu trên là 71.000.000 đồng và yêu cầu bà T có trách nhiệm trả cho ông số tiền này là có căn cứ được chấp nhận. Ông H xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền nợ hụi chưa mãn là 5.325.000 đồng. Đây là sự tự nguyện của công H phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận.

[2.3] Về trách nhiệm liên đới: Xét thấy, ông V, bà T là vợ chồng hợp pháp sống chung nhà nên việc bà T tổ chức chơi hụi, làm chủ hụi trong một thời gian dài thì ông V phải biết. Hơn nữa, các xác nhận của những người làm chứng (nêu tại mục [2.1]) đều xác định khi bà T vỡ hụi, ông V đã đứng ra chi trả một phần tiền nợ hụi và nợ vay cho các chủ nợ. Như vậy, có cơ sở để xác định ông V biết việc bà T có làm chủ hụi, có nợ tiền hụi và tiền vay của ông H nên căn cứ vào Điều 27 của Luật hôn nhân gia đình Hội đồng xét xử buộc ông V có trách nhiệm liên đới cùng bà T trả tiền nợ cho ông H là phù hợp.

Như phân tích nêu trên thì yêu cầu khởi kiện của ông H là có căn cứ được nên được chấp nhận. Buộc bà Tr, ông V có trách nhiệm liên đới trả cho ông H số tiền nợ hụi tổng cộng là 112.600.000 đồng (gồm tiền hụi mãn 41.600.000 đồng và 71.000.000 tiền hụi vốn các dây hụi chưa mãn). Ông H không yêu cầu tính lãi suất đối với số tiền nêu trên nên ghi nhận. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông H về việc yêu cầu bà T, ông V trả số tiền nợ hụi chưa mãn 5.325.000 đồng. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông H về việc yêu cầu bà T, ông V trả số tiền nợ vay 20.000.000 đồng.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do yêu cầu khởi kiện của ông H được chấp nhận nên ông V, bà T phải chịu án phí. Tuy nhiên, do ông V, bà T là người cao tuổi nên được miễn nộp toàn bộ tiền án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn H số tiền tam ứng án phí đã nộp.

[4] Ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm phù hợp với nhân định của Hội đồng xét xử được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, 217, 219, 271, 273, 278 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 471 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị định số: 144/2006/NĐ – CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về họ, họ, họ, họ, họ; Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H đối với bà Nguyễn Thị T (Hai B), ông Nguyễn Văn V về việc tranh chấp hui.

Buộc bà Nguyễn Thị T (Hai B), ông Nguyễn Văn V có trách nhiệm liên đới trả cho ông Nguyễn Văn H số tiền nợ hui tổng cộng là 112.600.000đ (Một trăm mười hai triệu sáu trăm nghìn đồng). Trong đó tiền hui mãi là 41.600.000đ (Bốn mươi một triệu sáu trăm nghìn đồng) và tiền hui chưa mãi là 71.000.000đ (Bảy mươi một triệu đồng).

Ghi nhận việc ông H không yêu cầu tính lãi suất đối với số tiền nêu trên.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị T (Hai B), ông Nguyễn Văn V có trách nhiệm liên đới trả số tiền nợ hui là 5.325.000đ (Năm triệu ba trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

3. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị T (Hai B), ông Nguyễn Văn V có trách nhiệm liên đới trả số tiền vay là 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng).

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông V, bà T là người cao tuổi nên được miễn nộp toàn bộ tiền án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày

30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn H số tiền tạm ứng án phí đã nộp tổng cộng là 2.948.000đ (Hai triệu chín trăm bốn mươi tám nghìn đồng) theo các biên lai thu số 0003973 và số 0003972 cùng ngày 22/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

Quyền kháng cáo, kháng nghị: Các đương sự có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được thông báo, niêm yết.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện G;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Khắc Giang